

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	0.3%	-12.9%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

4.35  
(Aa1)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.12  
(Ba1)  
Cảnh báo

2023

DT thuần  
**273,979**  
tỷ VNĐ  
YoY  
▼ 30,085  
▼ 9.9%

2023

LN sau thuế  
**3,077**  
tỷ VNĐ  
YoY  
▲ 1,175  
▲ 61.8%

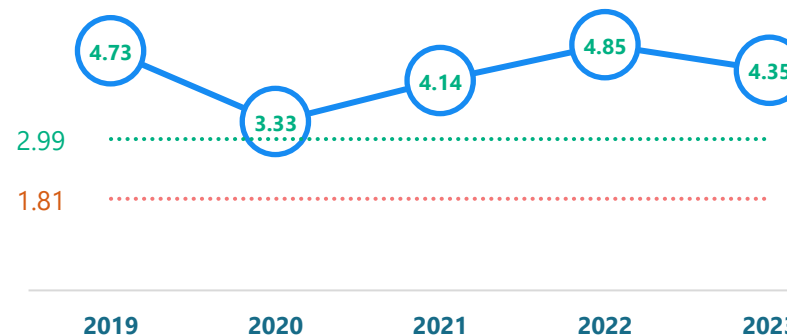
2023

ROE  
**9.9%**  
+/- YoY  
▲ 4.8%

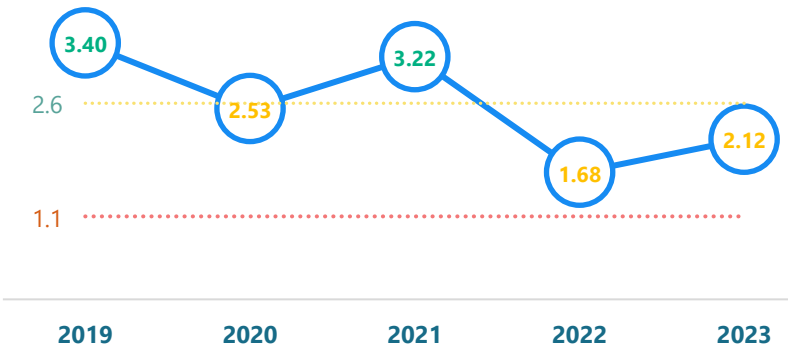
2023

ROA  
**3.7%**  
+/- YoY  
▲ 1.6%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PLX năm 2023 đạt 4.35, thấp hơn so với năm 2022 (4.85). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

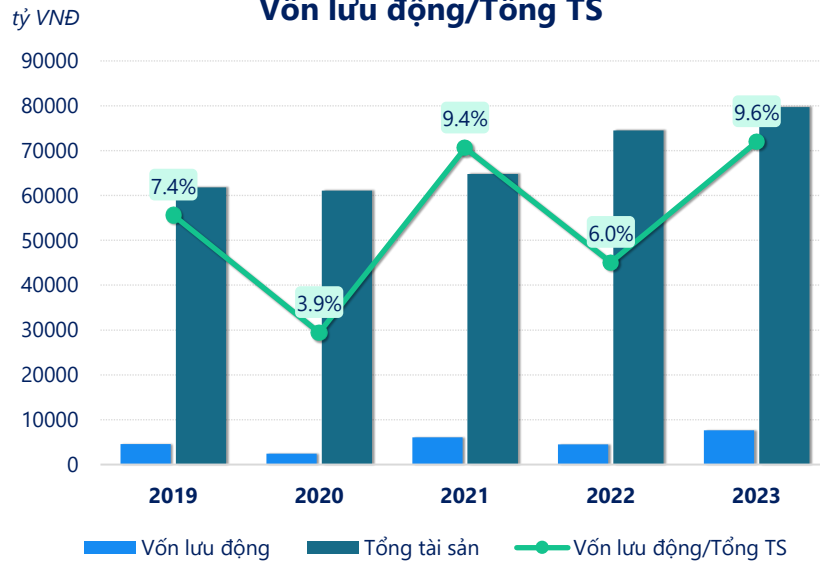
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PLX năm 2023 đạt 2.12, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm 2023, PLX ghi nhận doanh thu thuần 273,979 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3,077 tỷ đồng, lần lượt giảm 9.89% và tăng 61.8% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

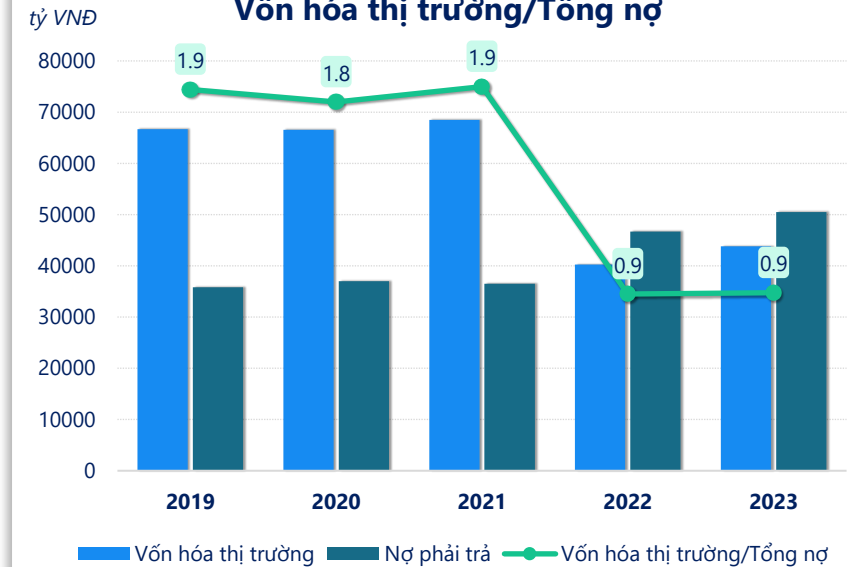


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

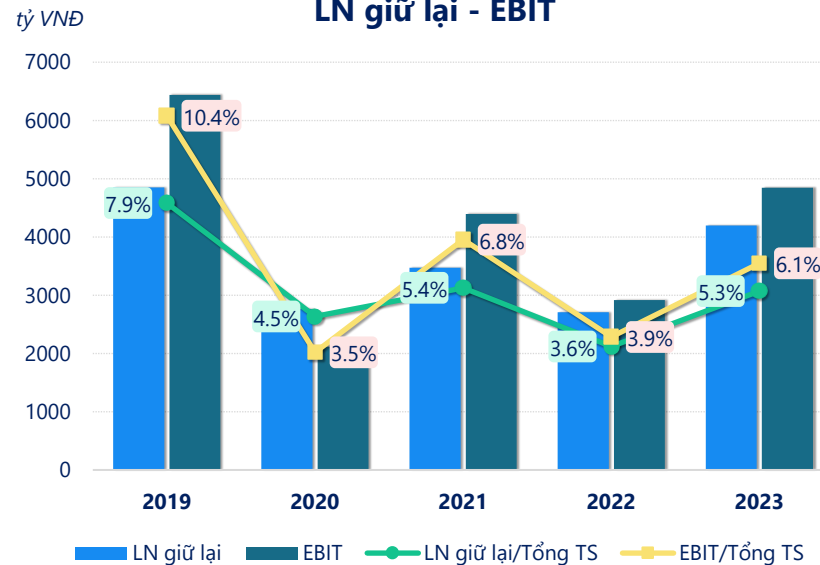
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.87 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78,962</b>	<b>74,476</b>	<b>6.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56,667</b>	<b>50,170</b>	<b>12.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	13,379	11,606	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,537	7,098	133%
Phải thu ngắn hạn	10,973	12,674	-13.4%
Hàng tồn kho	14,634	17,232	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,144	1,560	-26.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22,295</b>	<b>24,305</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	28.0	30.2	-7.2%
Tài sản cố định	13,655	14,284	-4.4%
Bất động sản đầu tư	114	121	-5.4%
Tài sản dở dang	879	557	57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,798	6,499	-26.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>2,821</b>	<b>2,815</b>	<b>0.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49,777</b>	<b>46,693</b>	<b>6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>48,980</b>	<b>45,695</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,186	13,590	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,478	24,221	-11.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>797</b>	<b>998</b>	<b>-20.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	647	823	-21.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>189,604</b>	<b>123,919</b>	<b>169,009</b>	<b>304,064</b>	<b>273,979</b>
Giá vốn hàng bán	175,434	113,879	156,386	291,744	258,715
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14,169</b>	<b>10,040</b>	<b>12,623</b>	<b>12,320</b>	<b>15,264</b>
Doanh thu HĐTC	1,004	917	1,000	1,949	2,743
Chi phí TC	966	952	836	1,706	1,723
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>791</b>	<b>706</b>	<b>603</b>	<b>644</b>	<b>899</b>
LN trong công ty LKLD	646	597	569	703	624
Chi phí bán hàng	8,702	8,591	9,073	10,500	12,140
Chi phí QLDN	640	820	766	823	949
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,511</b>	<b>1,191</b>	<b>3,517</b>	<b>1,942</b>	<b>3,818</b>
Lợi nhuận khác	136	218	272	328	129
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,648</b>	<b>1,410</b>	<b>3,789</b>	<b>2,270</b>	<b>3,947</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,677</b>	<b>1,253</b>	<b>3,124</b>	<b>1,902</b>	<b>3,077</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4,158</b>	<b>988</b>	<b>2,839</b>	<b>1,450</b>	<b>2,834</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,181	5,349	-656	5,092	5,274
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,467	-3,843	-4,445	3,004	-7,075
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-662	-2,171	686	-2,706	4,245
Tiền đầu kỳ	10,221	11,275	10,612	6,192	11,606
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,052</b>	<b>-664</b>	<b>-4,415</b>	<b>5,389</b>	<b>2,443</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	2.83	0.76	-3.96	24.1	-1.08
Tiền cuối kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048